

Số: 1211 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Kim Động**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-SNNMT ngày 27/5/2025 và UBND huyện Kim Động tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 24/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động với các nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động theo Phụ lục số 03;

- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Kim Động có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

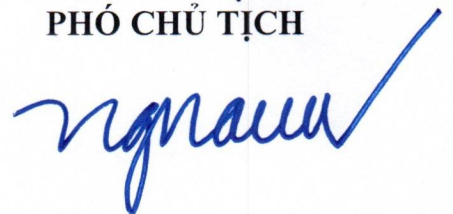
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Kim Động; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. / 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số 1211 /QĐ-UBND ngày 03/6 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.681,34	138,25	97,05	384,88	346,74	443,38	475,03	217,62	53,43	403,91	136,61	348,98	441,11	528,98	243,00	422,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.180,45	41,55	1,64	214,54	78,54	232,12	164,31	32,50	12,12	205,81	19,49	175,46	172,00	353,56	165,27	311,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.180,45	41,55	1,64	214,54	78,54	232,12	164,31	32,50	12,12	205,81	19,49	175,46	172,00	353,56	165,27	311,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	441,42	21,37	24,24	1,72	102,63	74,07	33,14	82,81	1,94	35,75	21,22	0,25	24,48		16,13	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	986,89	45,98	28,13	102,71	120,04	41,14	14,94	83,92	20,51	72,28	53,02	112,41	161,27	79,00	37,62	13,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	409,93	19,86	23,01	20,12	19,60	47,51	38,64	18,39	12,70	25,48	38,39	44,93	20,82	40,29	16,76	23,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	214,56			45,79	4,13	7,78	82,90			17,33		13,46	31,95	11,22		
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	448,09	9,49	20,02		21,80	40,75	141,11		6,16	47,26	4,50	2,47	30,60	44,90	7,22	71,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.656,92	612,96	555,55	180,31	407,79	283,83	270,39	435,28	396,60	251,70	693,35	324,66	387,94	207,93	487,34	161,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	959,00		86,95	53,50	59,55	92,28	75,79	45,10	45,76	69,22	86,22	54,42	99,19	55,57	77,45	58,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	155,00	155,00														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,00	17,22	2,42	0,59	1,43	0,76	1,61	0,54	0,53	1,59	1,97	0,64	2,07	0,59	0,94	1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,00	2,43	1,88	0,19	1,48	18,98									0,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	24,00	4,74	2,22	0,18	0,15	0,16	0,18	2,22	4,46	0,20	2,20	2,20	0,20	0,25	4,39	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	206,00	32,83	6,04	5,88	21,39	11,26	7,66	55,12	7,35	14,53	7,43	8,23	7,34	11,00	6,39	3,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,00	5,56	1,79	1,95	0,60	1,96	0,80	0,43	1,64	0,38	1,08	2,26	1,02	0,64	1,66	0,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,00	1,97	0,73	0,19	0,23	5,46	0,58	0,32	0,60	9,62	0,14	0,76	0,28	5,97	0,84	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,00	14,39	2,96	2,09	4,55	2,09	3,11	1,28	3,62	1,79	3,25	2,10	3,11	2,33	1,84	1,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,00	10,92	0,57	1,65	16,00	1,75	3,16	53,10	1,50	2,75	2,96	3,11	2,93	2,06	2,04	1,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.728,66	144,11	329,34	0,05	21,30	29,41	39,25	37,04	247,06	31,16	430,09	146,69	26,54	10,19	236,43	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	846,90	0,30	228,72						135,77		240,42	57,50			184,19	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	358,00	39,45	17,51						58,00		172,36	70,68				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231,00	70,30	15,23	0,05	6,14	13,70	17,53	28,88	13,13	4,09	16,12	12,32	4,94	10,19	18,38	

Phụ lục số 02
DIỆN TÍCH CẢN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số *1211* /QĐ-UBND ngày *03* /*6* /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.244,82	282,60	302,30	37,48	86,50	69,53	65,99	73,74	215,37	42,44	473,46	167,51	64,22	59,67	275,78	28,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.841,89	263,80	277,80	29,86	13,20	56,77	35,49	18,88	197,16	16,37	445,48	145,26	27,33	42,48	253,81	18,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.841,89	263,80	277,80	29,86	13,20	56,77	35,49	18,88	197,16	16,37	445,48	145,26	27,33	42,48	253,81	18,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	172,79	0,29	18,36		44,35	9,34	11,66	40,79		12,32	14,36		14,23		7,04	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,53	17,03	4,25	4,11	25,37	3,22	16,49	11,78	13,96	8,48	11,49	17,62	17,28	12,88	7,07	8,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,25	1,48	1,77	3,51	3,46	0,20	2,35	2,30	1,25	5,27	2,13	4,09	5,39	0,72	7,86	1,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-															
1.9	Đất làm muối	LMU	-															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37		0,12		0,12				3,00			0,54		3,59		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	251,97	36,31	34,18	1,36	15,45	5,77	38,17	11,93	13,99	9,03	40,88	14,87	6,35	4,02	19,24	0,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78		1,64	0,25	0,17	0,73	0,80	1,10	0,66	1,08	1,27	0,65	0,45	0,73	1,15	0,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	0,93														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,44	0,72			0,15	0,11			0,22	0,20			0,04			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,11	0,11														
2.5	Đất an ninh	CAN	-															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,45	0,58	0,30	0,11	0,43	0,11	0,13	0,27		0,33	0,29	0,20		0,28	0,19	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,69	0,37			0,32											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44	0,11								0,33						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,59	0,10			0,11	0,11	0,13	0,27			0,15	0,20		0,11	0,19	0,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,72		0,30	0,11							0,14			0,17		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,05	7,02	2,70		9,60	0,30	28,24	1,76		4,70		0,30	0,17		1,26	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-															

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 03/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Than	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Than	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.350,30	295,75	317,36	37,53	86,92	70,16	82,34	87,80	222,10	51,21	479,05	167,85	78,39	59,67	285,94	28,23	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.903,54	276,70	292,86	29,86	13,62	57,40	40,73	21,52	203,89	16,44	451,07	145,26	34,09	42,48	259,42	18,21	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	200,73	0,29	18,36		44,35	9,34	17,87	52,21		18,32	14,36		18,54		7,04	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	190,87	17,03	4,25	4,16	25,37	3,22	17,09	11,78	13,96	11,18	11,49	17,96	20,38	12,88	11,62	8,50	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,80	1,73	1,77	3,51	3,46	0,20	6,65	2,30	1,25	5,27	2,13	4,09	5,39	0,72	7,86	1,47	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,37		0,12		0,12				3,00			0,54		3,59			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		417,32			40,99	14,67	17,46	162,70			38,98		12,50	26,31	35,38	5,71	62,62	
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	417,32			40,99	14,67	17,46	162,70			38,98		12,50	26,31	35,38	5,71	62,62	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	214,56			45,79	4,13	7,78	82,90			17,33		13,46	31,95	11,22			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		200,99	43,26	33,45	1,54	1,26	5,90	14,94	4,76	11,61	6,30	38,24	15,30	4,04	2,00	18,39		
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	155,65	22,04	27,94	0,77	0,61	3,40	13,34	3,18	11,61	1,20	37,39	13,60	2,87	1,00	16,69		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	42,49	20,79	4,00	0,77	0,60	2,50	1,60	0,88		5,10	0,85	1,70	1,00	1,00	1,70		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Than	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Than	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,35		0,30		0,05												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,50	0,43	1,20					0,70					0,17				

DIỆN TÍCH CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM ĐỘNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

